



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4

Năm 2015

**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.927.843.281	135.846.105.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	59.633.992.414	46.270.712.230
1. Tiền	111		4.633.992.414	7.270.712.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	39.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2a</i>	39.752.240.593	47.805.076.136
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.598.086.912	63.588.156.490
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.845.846.319)	(15.783.080.354)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.839.359.050	20.223.309.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.3a</i>	1.293.473.970	3.164.580.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.429.441.506	1.758.913.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.4a</i>	40.116.443.574	15.299.815.865
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V.5</i>	77.468.908.522	20.774.995.892
1. Hàng tồn kho	141		99.444.483.183	20.774.995.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.975.574.661)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.342.702	772.012.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>V.12b</i>	233.342.702	427.059.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	344.953.134
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		914.662.797.104	1.156.471.166.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189.244.305.575	82.466.121.247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<i>V.4b</i>	72.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		119.074.812.815	82.466.121.247
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.830.507.240)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		54.097.975.075	52.855.113.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.756.213.171	3.059.124.031
- Nguyên giá	222		13.500.067.407	11.501.897.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.743.854.236)	(8.442.773.030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	49.341.761.904	49.795.989.703
- Nguyên giá	228		54.721.011.809	54.371.011.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.379.249.905)	(4.575.022.106)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	170.916.009.617	172.665.657.525
- Nguyên giá	241		218.141.983.365	225.388.783.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(47.225.973.748)	(52.723.125.574)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	77.531.507.069	344.021.953.708
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		77.531.507.069	344.021.953.708
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	420.969.009.769	501.878.708.757
1. Đầu tư vào công ty con	251		328.022.971.814	260.884.906.814
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		97.958.709.000	57.358.709.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	196.236.376.112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.012.671.045)	(12.601.283.169)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.903.989.999	2.583.611.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	1.903.989.999	2.583.611.568
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.134.590.640.385	1.292.317.272.455
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		463.521.721.326	629.546.778.991
I. Nợ ngắn hạn	310		293.338.606.240	362.830.078.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.711.069.757	6.798.914.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.547.215.183	10.549.668.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	12.435.385.001	12.703.917.195
4. Phải trả người lao động	314		18.248.557.067	25.728.914.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	11.346.547.839	9.473.933.109
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.243.818.186	173.350.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	185.973.949.211	274.300.048.742
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	44.614.321.142	18.123.418.970
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.217.742.854	4.977.913.102
II. Nợ dài hạn	330		170.183.115.086	266.716.700.207

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	50.833.333.300	53.273.333.308
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	113.226.399.896	118.097.470.509
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	6.123.381.890	95.345.896.390
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	671.068.919.059	662.770.493.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	a	671.068.919.059	662.770.493.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	b	249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.800.501.308	71.502.075.713
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.811.077.785	37.253.490.360
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		39.989.423.523	34.248.585.353
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.134.590.640.385	1.292.317.272.455

Người lập biểu

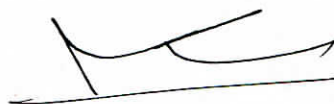
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phong



Ngô Văn Danh



Mai Việt Hà



SAIGON

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.873.709.598	164.134.972.964	248.150.585.519	283.707.766.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		791.191.767	322.700.000	861.272.047
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.873.709.598	163.343.781.197	247.827.885.519	282.846.494.066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.083.982.337	138.984.226.986	283.459.238.678	215.013.653.650
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(12.210.272.739)	24.359.554.211	(35.631.353.159)	67.832.840.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	49.297.540.557	12.168.378.836	137.137.991.312	36.739.031.854
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	(2.362.336.533)	(664.983.176)	2.183.102.042	10.797.466.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		971.497.910	3.387.050.860	5.035.345.267	14.569.056.931
8. Chi phí bán hàng	24		511.265.634	296.834.095	1.611.560.737	783.063.447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.634.239.065	13.871.399.369	34.603.210.084	32.407.885.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.304.099.652	23.024.682.759	63.108.765.290	60.583.456.533
11. Thu nhập khác	31	VI.6	675.604.161	171.528.947	1.261.651.527	7.313.550.426
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.639.550.621	9.907.732	2.605.817.506	16.771.711.295
13. Lợi nhuận khác	40		(1.963.946.460)	161.621.215	(1.344.165.979)	(9.458.160.869)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		21.340.153.192	23.186.303.974	61.764.599.311	51.125.295.664
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			150.000.000	9.772.738.169	16.848.531.014	26.195.758.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	4.875.373.423	3.384.184.439	10.095.554.219	10.176.710.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.10	679.621.569	-	679.621.569	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		15.785.158.200	19.802.119.535	50.989.423.523	40.948.585.353

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 26 tháng 01 năm 2016



Mai Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.764.599.311	51.125.295.664
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.363.371.972	7.876.540.047
- Các khoản dự phòng	03		17.280.235.742	(14.156.721.436)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.951.644.099)	(61.934.439.320)
- Chi phí lãi vay	06		5.035.345.267	14.569.056.931
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.508.091.807)	(2.520.268.114)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.299.695.550)	94.885.998.371
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.014.912.630)	217.011.326.572
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(124.133.853.249)	(47.243.111.845)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.934.347.658)	(27.088.824.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.510.178.944)	(12.023.671.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(155.401.079.838)	223.021.449.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.377.145.999)	(29.842.656.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.890.163.637	1.474.011.286
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.301.416.858)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		92.253.416.771	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.266.500.841	26.735.130.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		261.032.935.250	(31.934.931.537)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	78.495.895.782	203.340.105.439
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(141.227.508.110)	(342.186.157.171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.536.962.900)	(30.485.248.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.268.575.228)	(169.331.300.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.363.280.184	21.755.217.281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.270.712.230	24.515.494.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		59.633.992.414	46.270.712.230

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh



BCLCTT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản –Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng;

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 98%
2. Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 88,12%
4. Công ty Cổ Phần Ô Tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4 - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 84,17%
5. Công ty Cổ Phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 80%
6. Công ty Cổ Phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 77,1%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%

8. Công Ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.

- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%

9. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu

- Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 60%

10. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.

- Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 59,62%

11. Công Ty Cổ phần dịch vụ Sài Gòn Ô tô.

- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%

12. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.

- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

13. Công Ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.

- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt

- Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

2. Công ty Cổ Phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)

- Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
- Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

3. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.

- Địa chỉ: 384A Kha Vạm Cân, KP5, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%

4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.

- Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%

5. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.

- Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 35,16%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Công Ty Cổ phần dịch vụ Ô Tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Nguyễn Huệ, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,5%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐS đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50 năm
Nhà cửa	5-36 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá - dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	1.634.748.150	1.398.360.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.999.244.264	5.872.351.736
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	39.000.000.000
Cộng	59.633.992.414	46.270.712.230

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a.Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP TMDV Bến Thành	707.349.920	707.349.920	-	3.289.960.000	3.289.960.000	-
Công ty CP Việt Thái	8.042.676.000	8.042.676.000	-	8.042.676.000	8.042.676.000	-
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành - Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP Bến Thành Long Hải	-	-	-	6.772.500.000	5.135.623.136	(1.636.876.864)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiên Lên	3.933.676.619	2.127.830.300	(1.805.846.319)	2.683.020.490	2.576.817.000	(106.203.490)
Công ty CP Phân bón Miền Nam	114.384.373	114.384.373	-	-	-	-
Tổng cộng	55.598.086.912	39.752.240.593	(15.845.846.319)	63.588.156.490	47.805.076.136	(15.783.080.354)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	-	-	-	4.400.000.000	(1.372.859.971)	3.027.140.029
Công Ty TNHH Sài Gòn Ô tô	33.312.000.000	-	33.312.000.000	33.312.000.000	-	33.312.000.000
Công Ty LD TOYOTA Giai Phóng	9.248.504.000	-	9.248.504.000	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814	-	7.102.684.814
Công Ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	9.012.515.000	-	9.012.515.000	8.250.050.000	-	8.250.050.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	(3.108.322.924)	52.891.677.076
Công Ty TNHH ô tô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	-	25.309.668.000	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Công ty CP Savico Đà Nẵng	21.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Công ty TNHH TM DVTH Savico-Mekong	-	-	-	1.530.000.000	(1.530.000.000)	-
Công ty Cổ phần Ô tô S	5.317.600.000	(3.752.634.216)	1.564.965.784	2.312.000.000	(916.111.090)	1.395.888.910
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	82.320.000.000	(1.347.961.387)	80.972.038.613	82.320.000.000	(352.790.686)	81.967.209.314
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	10.100.000.000	-	10.100.000.000	10.100.000.000	(452.450.698)	9.647.549.302
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu ⁽¹⁾	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh ⁽²⁾	18.000.000.000	-	18.000.000.000			
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	15.300.000.000	-	15.300.000.000			
Cộng	328.022.971.814	(5.100.595.603)	322.922.376.211	260.884.906.814	(7.732.535.369)	253.152.371.445
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	31.750.000.000	-	31.750.000.000	31.750.000.000	(1.068.825.942)	30.681.174.058
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	16.798.709.000	-	16.798.709.000	16.798.709.000	-	16.798.709.000
Công ty TNHH TMDVTH Bến Thành SAVICO	560.000.000	(427.373.896)	132.626.104	560.000.000	(427.373.896)	132.626.104
Công ty CP Dịch	8.250.000.000	(484.701.546)	7.765.298.454	8.250.000.000	-	8.250.000.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

vụ ôtô Thành phố mới Bình Dương						
Công ty Cổ phần Sao Tây Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-
Công Ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-	-	-
Cộng	97.958.709.000	(912.075.442)	97.046.633.558	57.358.709.000	(1.496.199.838)	55.862.509.162
- Đầu tư dài hạn khác						
Trung tâm tiệc cưới Melisa	-	-	-	11.242.855.756	-	11.242.855.756
Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	-	-	-	792.176.070	-	792.176.070
Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2	-	-	-	42.943.996.276	-	42.943.996.276
Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	-	-	-	58.407.348.010	-	58.407.348.010
Cty TNHH SAVICO-VINALAND (Dự án 115-117)	-	-	-	82.850.000.000	(3.372.547.962)	79.477.452.038
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (1)	1.000.000.000	-	1.000.000.000			
Cộng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	196.236.376.112	(3.372.547.962)	192.863.828.150
Tổng cộng	426.981.680.814	(6.012.671.045)	420.969.009.769	514.479.991.926	(12.601.283.169)	501.878.708.757

(1): Công ty liên kết vừa được thành lập trong quý 4/2015. Kết thúc năm tài chính 2015, đơn vị này bắt đầu thực hiện lập báo cáo tài chính.

V.3. Phải thu khách hàng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	1.293.473.970	3.164.580.493
- Phải thu khách hàng thuê kho, bãi	839.933.883	642.312.459
- Phải thu tiền thuê VP 91 Pasteur (Công ty CP QL BĐS Hoàng Gia)	-	480.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	453.540.087	2.042.268.034

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.4. Phải thu khác**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.116.443.574	-	15.299.815.865	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	190.000.000	-
- Phải thu các bên có liên quan	9.662.414.496	-	1.928.365.894	-
- Phải thu về chuyển nhượng vốn	29.245.050.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	79.330.184	-	79.330.184	-
- Phải thu khác	1.129.648.894	-	13.102.119.787	-
b. Dài hạn	191.074.812.815	(1.830.507.240)	82.466.121.247	-
- Ký cược, ký quỹ	1.322.460.000	-	1.120.500.000	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư (*)	113.406.731.568	(1.830.507.240)	-	-
- Hỗ trợ tài chính trong hệ thống	72.000.000.000	-	77.000.000.000	-
- Phải thu khác	4.345.621.247	-	4.345.621.247	-
Cộng	231.191.256.389	(1.830.507.240)	97.765.937.112	-

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại các khoản mục **Đầu tư dài hạn khác** sang khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** với giá trị 113.406 triệu đồng, chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	11.242.855.756	(1.830.507.240)
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	58.427.703.466	-
Cộng	113.406.731.568	(1.830.507.240)

V.5. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.172.582	-	11.906.895	-
- Hàng hoá	47.936.184	-	61.622.706	-
- Chi phí SXKD dở dang (**)	99.380.374.417	(21.975.574.661)	20.701.466.291	-
Cộng	99.444.483.183	(21.975.574.661)	20.774.995.892	-

(**) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng sang tài sản ngắn hạn.

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	77.531.507.069	344.021.953.708
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng,	28.197.102.382	18.228.025.937
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	241.318.083	240.556.083

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự án 104 Phở Quang	37.958.276.918	34.878.168.629
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	11.134.809.686	11.110.328.757
Dự án Quốc Lộ 13	-	205.001.515.814
Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	-	74.563.358.488

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng:	Công tác thi công phần thân khởi công vào 08/07/2015. Đã hoàn tất công tác xây dựng. Dự kiến hoàn thiện trong quý 1/2016.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa:	Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương xây dựng tòa nhà văn phòng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại dự án sang tài sản ngắn hạn.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.301.829.558	2.637.468.847	3.562.598.656	11.501.897.061
Mua trong kỳ	-	271.342.769	2.152.355.424	2.423.698.193
Thanh lý	-	-	(425.527.847)	(425.527.847)
Số cuối kỳ	5.301.829.558	2.908.811.616	5.289.426.233	13.500.067.407
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.711.246.881	2.353.295.377	2.378.230.772	8.442.773.030
Khấu hao trong kỳ	201.782.088	171.280.701	353.546.264	726.609.053
Thanh lý	-	-	(425.527.847)	(425.527.847)
Số cuối kỳ	3.913.028.969	2.524.576.078	2.306.249.189	8.743.854.236
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.590.582.677	284.173.470	1.184.367.884	3.059.124.031
Số cuối kỳ	1.388.800.589	384.235.538	2.983.177.044	4.756.213.171

*- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.481 triệu đồng.***V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.634.054.30	39.301.087.509	435.870.000	54.371.011.809
Tăng trong kỳ	-	-	350.000.000	350.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.634.054.30	39.301.087.509	785.870.000	54.721.011.809

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.139.152.106	435.870.000	4.575.022.106
Khấu hao trong kỳ	-	785.875.440	18.352.359	804.227.799
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4.925.027.546	454.222.359	5.379.249.905
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.634.054.300	35.161.935.403	-	49.795.989.703
Số cuối kỳ	14.634.054.300	34.376.059.963	331.647.641	49.341.761.904

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	225.388.783.099	15.705.960.000	22.952.759.734	218.141.983.365
- Nhà	31.757.799.086	13.371.870.190	17.385.160.629	27.744.508.647
- Nhà và quyền sử dụng đất	185.003.157.894	2.334.089.810	-	187.337.247.704
- Cơ sở hạ tầng	8.627.826.119	-	5.567.599.105	3.060.227.014
Giá trị hao mòn	52.723.125.574	5.832.535.120	11.329.686.946	47.225.973.748
- Nhà	23.226.338.178	1.163.427.848	4.247.811.624	20.141.954.402
- Nhà và quyền sử dụng đất	21.717.027.207	4.411.057.957	1.861.872.342	24.266.212.822
- Cơ sở hạ tầng	7.779.760.189	258.049.315	5.220.002.980	2.817.806.524
Giá trị còn lại	172.665.657.525	4.584.140.066	3.052.955.662	170.916.009.617
- Nhà	8.531.460.908	10.188.808.942	11.117.715.605	7.602.554.245
- Nhà và quyền sử dụng đất	163.286.130.687	3.938.977.474	4.154.073.279	163.071.034.882
- Cơ sở hạ tầng	848.065.930	112.512.002	718.157.442	242.420.490

+ Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng: 19.702 triệu đồng.

+ Nguyên giá BĐSĐT tăng trong kỳ là do tăng đầu tư vào công trình tòa nhà 91 Pasteur, Q.1.

+ Nguyên giá BĐSĐT giảm trong kỳ là do chuyển nhượng Trung tâm thương mại Đà Nẵng cho Công ty con.

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	5.044.585.142	5.044.585.142	38.926.159.782	44.095.257.610	10.213.682.970	10.213.682.970
NH Vietcombank TP.HCM	5.044.585.142	5.626.159.782	5.626.159.782	9.414.777.362	8.833.202.722	8.833.202.722
NH Bảo Việt	-	-	13.300.000.000	13.300.000.000	-	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

NH Indovina	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
NH Eximbank	-	-	-	1.380.480.248	1.380.480.248	1.380.480.248
b. Vay dài hạn	45.693.117.890	45.693.117.890	39.569.736.000	97.132.250.500	103.255.632.390	103.255.632.390
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	39.569.736.000	39.569.736.000	39.569.736.000	7.909.736.000	7.909.736.000	7.909.736.000
NH Vietcombank TP.HCM	6.884.000.000	6.884.000.000	6.884.000.000	5.224.000.000	5.224.000.000	5.224.000.000
NH Eximbank	2.685.736.000	2.685.736.000	2.685.736.000	2.685.736.000	2.685.736.000	2.685.736.000
VPBANK	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	6.123.381.890	6.123.381.890	-	89.222.514.500	95.345.896.390	95.345.896.390
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	3.442.000.000	3.442.000.000	-	6.884.000.000	10.326.000.000	10.326.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.681.381.890	2.681.381.890	-	2.685.736.000	5.367.117.890	5.367.117.890
Ngân hàng Indovina	-	-	-	49.652.778.500	49.652.778.500	49.652.778.500
Cộng	50.737.703.032	50.737.703.032	78.495.895.782	141.227.508.110	113.469.315.360	113.469.315.360

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.711.069.757	2.711.069.757	6.798.914.377	6.798.914.377
- Công ty CP XLĐK Miền Trung	-	-	3.089.296.392	3.089.296.392
- Công ty CP XD và KD địa ốc Tân Kỳ	1.355.770.408	1.355.770.408	1.595.754.997	1.595.754.997
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.355.299.349	1.355.299.349	2.113.862.988	2.113.862.988

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	12.703.917.195	30.027.626.938	30.296.159.132	12.435.385.001
- Thuế GTGT	579.584.291	17.853.518.498	16.782.332.003	1.650.770.786
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.322.822	10.095.554.219	2.510.178.944	8.871.698.097
- Thuế thu nhập cá nhân	2.726.866.757	2.064.054.221	3.934.836.160	856.084.818
- Các khoản phải nộp khác	8.111.143.325	14.500.000	7.068.812.025	1.056.831.300
b. Phải thu	772.012.294	772.012.294	233.342.702	233.342.702

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế GTGT được khấu trừ	427.059.160	427.059.160	233.342.702	233.342.702
- Phải thu khác	344.953.134	344.953.134	-	-

V.13. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	11.346.547.839	9.473.933.109
- Chi phí lãi vay	-	25.251.881
- Chi phí thuê	2.685.927.840	203.143.228
- Chi phí sản xuất kinh doanh	6.120.000	591.038.000
- Phí dịch vụ tư vấn	8.654.499.999	8.654.500.000

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	185.973.949.211	274.300.048.742
- Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	454.074.276	438.206.494
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	582.554.795	158.268.645
- Nhận hỗ trợ vốn	1.350.562.476	9.566.755.744
- Nhận góp vốn các dự án (***)	179.521.996.545	254.660.973.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.064.761.119	9.475.844.689
b. Dài hạn	113.226.399.896	118.097.470.509
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.714.501.363	13.241.925.850
- Nhận góp vốn dự án 277-279 Lý Tự Trọng	56.672.384.699	47.714.227.225
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.839.513.834	57.141.317.434
Cộng	299.200.349.107	392.397.519.251
(***) Các khoản nhận góp vốn các dự án:		
- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	63.874.447.722	59.101.838.270
- Dự án 104 Phố Quang	109.791.148.823	65.235.200.000
- Dự án Quốc Lộ 13	5.856.400.000	-
- Dự án 115-117 Hồ Tùng Mậu	-	130.323.934.900
Cộng	179.521.996.545	254.660.973.170

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1.243.818.186	173.350.000
- Dài hạn	50.833.333.300	53.273.333.308
Cộng	52.077.151.486	53.446.683.308

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.903.989.999	2.583.611.568

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	67.717.059.603	658.985.477.354
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	-	40.948.585.353	40.948.585.353
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	(4.053.952.353)	(4.053.952.353)
Cổ tức chia 2014	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Thu lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.026.976.177)	(2.026.976.177)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.112.032.313)	(1.112.032.313)
Số dư 31/12/2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	71.502.075.713	662.770.493.464
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	50.989.423.523	50.989.423.523
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	(4.294.858.535)	(4.294.858.535)
Cổ tức	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Thu lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(2.147.429.267)	(2.147.429.267)
Trích thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(6.278.101.726)	(6.278.101.726)
Số dư 31/12/2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	24.938.303.806	79.800.501.308	671.068.919.059

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.970.608.400

Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2015 ngày 24/04/2015 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2014 là 12% trên mệnh giá, công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 10/2015. Năm 2015, Công ty chưa thực hiện chi tạm ứng cổ tức.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.873.709.598	164.134.972.964
- Doanh thu bán hàng	914.715.309	928.864.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.404.690.857	13.882.151.231
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	7.554.303.432	149.323.957.187
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	791.191.767
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	23.471.300
- Hàng bán bị trả lại	-	767.720.467
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	612.250.961	586.588.178
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.092.357.800	2.588.425.835
- Giá vốn của bất động sản	4.403.798.915	135.809.212.973
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.975.574.661	-
Cộng	35.083.982.337	138.984.226.986
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	862.048.617	157.662.890
- Lãi bán các khoản đầu tư	422.595.373	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	150.000.000	9.772.738.169
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	46.141.884.900	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.721.011.667	2.237.977.777
Cộng	49.297.540.557	12.168.378.836
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền vay	946.246.029	3.387.050.860
- Chi phí đầu tư tài chính	250.621.595	15.348.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.559.204.157)	(4.067.382.036)
Cộng	(2.362.336.533)	(664.983.176)

VI.6. Thu nhập khác	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Tiền phạt thu được	2.140.800	37.150.000
- Thu từ thanh lý tài sản	559.577.728	7.705.000
- Các khoản khác	113.885.633	126.673.947
Cộng	675.604.161	171.528.947

VI.7. Chi phí khác	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí thanh lý tài sản	193.939.396	9.907.182
- Các khoản khác	2.445.611.225	550
Cộng	2.639.550.621	9.907.732

VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	5.184.233.973	136.395.801.151
- Chi phí nhân công	9.934.027.134	7.559.270.546
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.826.413.527	1.962.796.116
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.812.206.266	3.653.559.908
- Chi phí khác	26.472.606.136	3.581.032.729
Cộng	51.229.487.036	153.152.460.450
	Quý 4/2015	Quý 4/2014

VI.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.875.373.423	3.384.184.439
	Quý 4/2015	Quý 4/2014

VI.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	679.621.569	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 78.495.895.782 đồng

VII.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 141.227.508.110 đồng

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2015 SO VỚI QUÝ 4/2014

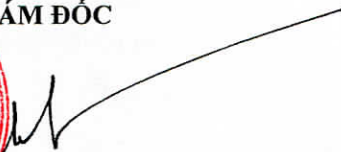
CHỈ TIÊU	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Chênh lệch	
			+/-	%
1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.873.709.598	163.343.781.197	(140.470.071.599)	(86,00)
2.Giá vốn hàng bán	35.083.982.337	138.984.226.986	(103.900.244.649)	(74,76)
3.Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	(12.210.272.739)	24.359.554.211	(36.569.826.950)	(150,13)
4.Thu nhập từ hoạt động tài chính	51.659.877.090	12.833.362.012	38.826.515.078	302,54
5.Chỉ phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.145.504.699	14.168.233.464	1.977.271.235	13,96
6.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.304.099.652	23.024.682.759	279.416.893	1,21
7.Lợi nhuận khác	(1.963.946.460)	161.621.215	(2.125.567.675)	(1.315,15)
8.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.340.153.192	23.186.303.974	(1.846.150.782)	(7,96)

- ❖ **Doanh thu thuần và giá vốn quý 4/2015** giảm so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu do trong quý 4/2014 có phát sinh việc chuyển nhượng phần chung cư thuộc dự án Hiệp Bình Phước – Tam Bình.
- ❖ **Thu nhập từ hoạt động tài chính Quý 4/2015** tăng so với cùng kỳ năm 2014 do phát sinh lợi nhuận từ việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại dự án 115-117 Hồ Tùng Mậu.
- ❖ **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2015** tăng so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do Công ty có thực hiện điều chỉnh tăng lương cho người lao động từ tháng 7/2015 và nộp bổ sung ngân sách nhà nước.
- ❖ **Lợi nhuận khác** trong quý 4/2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 là do trong quý 4/2015 Công ty có phát sinh khoản nộp bổ sung ngân sách nhà nước được hạch toán vào chi phí khác.
- ❖ Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu trọng yếu làm tăng, giảm lợi nhuận nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2015 giảm 1.846 triệu đồng tương ứng giảm 7,96% so với cùng kỳ năm 2014.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Nguyễn Thanh Phong**Ngô Văn Danh****Mai Việt Hà**